Mandarin Chinese Beginners

Helen Day

2019

noproblemchinese.com

没问题

Read aloud.

(1) 号

(2) 早

(3) 小

(4) 个

(5) 和

(6) 哥

(7) 这

(8) 弟

(9) 几

(10) 两

(11) 大

(12) 那

(13) 明天

(14) 英国

(15) 昨天

(16) 妹妹

(17) 没有

(18) 口

1. 这是不是你爸爸？
2. 你有没有兄弟姐妹？
3. 她是不是你妈妈？
4. 你有没有弟弟？
5. 你是不是英国人？
6. 你有没有妹妹？

These are the answers to last week's homework – both in characters and pinyin

1 Zhè shì bùshì nǐ bàba?
2 Nǐ yǒu méiyǒu xiōngdì jiěmèi?
3 Tā shì bùshì nǐ māmā?
4 Nǐ yǒu méiyǒu dìdì?
5 Nǐ shì bùshì yīngguó rén?
6 Nǐ yǒu méiyǒu mèimei?

Homework answers

1 他 姓 马 tā xìng mǎ

2 他 叫 马本山 tā jiào mǎ běnshān

3 他 家 有 四 口 人 tā jiā yǒu sì kǒu rén

4 他 有 三 个 兄 弟 姐 妹

tā yǒu sān gè xiōngdì jiěmèi

5 她 没 有 弟弟 tā méi yǒu dìdì

6 他 的 爸 妈 是 中 国 人

tā de bà mā shì zhōngguó rén

7 他 们 住 在 北 京 tāmen zhù zài běijīng

8 我 [一] 家 有 妈 妈, 爸 爸 和 我

wǒ yī jiā yǒu māmā, bàba hé wǒ [The character 一 here is optional]

识 字（一） CD T13

中 国 大，

人 口 多，

方 言 多，

历 史 长。

Revision of all the question words covered so far

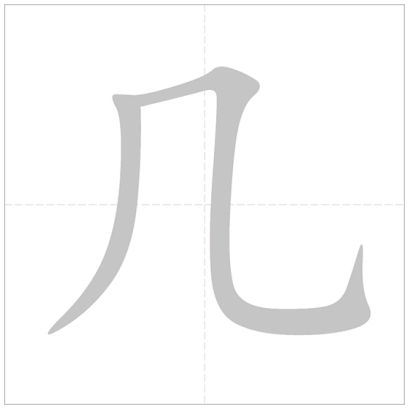

哪

Na3 means ‘which’

哪里
哪儿

Na3li3
Na’r
Both mean
‘where’

多少

Ji3 how many,used for smaller numbers

Duo1 shao3 = how many (bigger numbers)

什么

Shen2me = what?

Shei2 or shui2 means who?

谁

Duo1 da1 = how old? [for people]

多大

New vocab

gōng
1. 工 work

zuò
2. 作 do; work

gōng zuò
工作 work

suì
3. 岁（歲）year of age

shí èr suì
十二岁 twelve years old

shēng
4. 生 bear; grow

xué sheng
学生 student

zhōng xué shēng
中学生 secondary school student

xiǎo xué shēng
小学生 primary school student

le
5. 了 particle

jǐ suì
6. 几岁 how old (age under ten)

duō dà
多大 how old (age over ten)

Key character:

学 xue2 (to rhyme with ‘air’) = to study.

As a verb it is commonly 2 characters: 学习 xue2 xi2)

Looks like a child under a basic roof. The 3 dots above the roof are like the sweat generated by the child, studying so hard

Middle school / junior school, high school
Zhōng xué
(literally: middle study)

中学

学校

The general word for school.
Xuéxiào

Infant school
Xiǎoxué
(literally: Small study)

小学

老师

Teacher – lǎoshī
(literally: old master)

University
Dàxué
(literally: Big study)

大学

学生

Students
Xuéshēng
(literally: Study beings)

Try to read the following text. The version with pinyin is on the next page if you get stuck

CD T16

这是我的一家。我家有四口人，他们是爸爸、妈妈、一个妹妹和我。我十二岁，我妹妹七岁。我是中学生，我妹妹是小学生。我爸爸工作，我妈妈也工作。我们是英国人。我们住在香港。

xiǎo yīng
小英

Listening and reading:

CD T16

zhè shì wǒ de yì jiā wǒ jiā yǒu sì kǒu rén tā men shì bà ba mā ma yí
这是我的一家。我家有四口人，他们是爸爸、妈妈、一

ge mèi mei hé wǒ wǒ shí èr suì wǒ mèi mei qī suì wǒ shì zhōng xué shēng wǒ mèi
个妹妹和我。我十二岁，我妹妹七岁。我是中学生，我妹

mei shì xiǎo xué shēng wǒ bà ba gōng zuò wǒ mā ma yě gōng
妹是小学生。我爸爸工作，我妈妈也工

zuò wǒ men shì yīng guó rén wǒ men zhù zài xiāng gǎng
作。我们是英国人。我们住在香港。

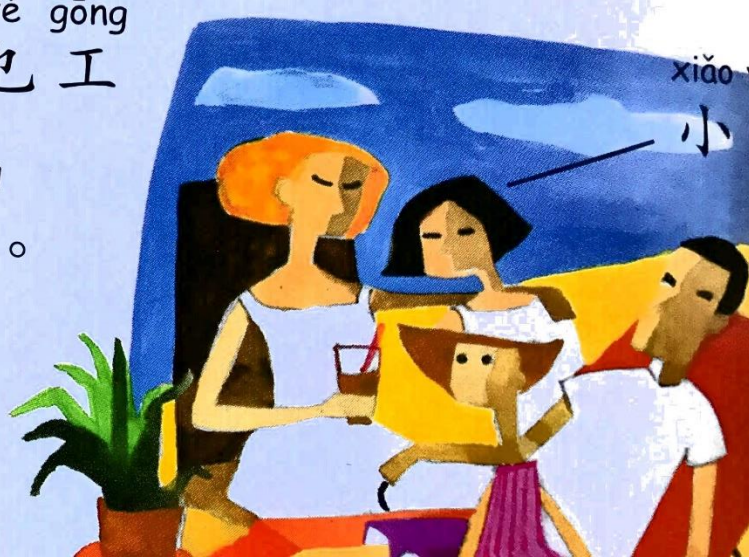

New Words

Answer the questions.

xiǎo yīng yì jiā yǒu jǐ kǒu rén
(1) 小英一家有几口人?

xiǎo yīng jiā yǒu shuí
(2) 小英家有谁?

xiǎo yīng yǒu méi yǒu jiě jie
(3) 小英有没有姐姐?

xiǎo yīng duō dà le
(4) 小英多大了?

tā mèi mei jǐ suì le
(5) 她妹妹几岁了?

xiǎo yīng shì zhōng xué shēng ma
(6) 小英是中学生吗?

xiǎo yīng de bà ba gōng zuò ma
(7) 小英的爸爸工作吗?

xiǎo yīng yì jiā shì nǎ guó rén
(8) 小英一家是哪国人?

tā men yì jiā rén zhù zài nǎr
(9) 他们一家人住在哪儿?

作业

Try to answer the following questions about the above text – ideally using the pinyin-free version to do it